

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2851 /TB-CHP

Hải phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

V/v Báo cáo tài chính quý III năm 2018  
của CTCP Cảng Hải Phòng

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Hồng Minh
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2018 của CTCP Cảng Hải Phòng năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
    - + Công văn số 2847/CV-CHP ngày 25/10/2018 của CTCP Cảng Hải Phòng về việc giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2018
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính  
[www.haiphongport.com.vn](http://www.haiphongport.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Trung tâm CNTT
- Lưu: Tký Công ty; VT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Hồng Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 2845 /CHP

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2018

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2018**

Nơi nhận:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/9/2018	Số tại ngày 1/1/2018
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>1.025.696.022.203</u></b>	<b><u>1.137.440.078.971</u></b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>390.682.555.166</b>	<b>192.656.351.634</b>
1. Tiền	111		283.982.555.166	137.656.351.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.700.000.000	55.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>439.500.000.000</b>	<b>632.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		439.500.000.000	632.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>147.231.489.293</b>	<b>249.516.129.117</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	148.687.659.761	140.030.416.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.818.676.733	102.515.506.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	15.066.317.897	27.697.568.543
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(24.341.165.098)	(20.727.362.563)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.610.041.060</b>	<b>23.564.417.993</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.06</b>	28.610.041.060	23.564.417.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.671.936.684</b>	<b>39.203.180.227</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	9.028.037.128	11.462.625.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13</b>	9.965.439.880	24.806.385.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>	678.459.676	2.934.169.579
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b><u>3.790.907.474.959</u></b>	<b><u>3.734.776.417.523</u></b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.375.060.249.425</b>	<b>2.295.537.110.043</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	2.372.637.125.425	2.293.328.652.043
- Nguyên giá	222		4.634.909.931.207	4.360.384.732.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.262.272.805.782)	(2.067.056.080.411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.09</b>	2.423.124.000	2.208.458.000
- Nguyên giá	228		31.901.695.138	31.428.695.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.478.571.138)	(29.220.237.138)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>11.674.160.163</b>	<b>33.480.659.498</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.674.160.163	33.480.659.498
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1.353.192.831.211</b>	<b>1.353.866.941.472</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.143.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(27.207.233.362)	(26.533.123.101)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>50.980.234.160</b>	<b>51.891.706.510</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	21.233.808.265	25.863.583.852
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.17</b>	29.746.425.895	26.028.122.658
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.816.603.497.162</b>	<b>4.872.216.496.494</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/9/2018	Số tại ngày 1/1/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.079.961.499.440</b>	<b>1.072.655.217.693</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>380.957.160.103</b>	<b>347.639.331.797</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12</b>	39.188.692.488	37.264.293.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		539.116.148	291.947.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.13</b>	32.913.997.828	22.473.274.842
4. Phải trả người lao động	314		75.023.847.445	69.465.561.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.14</b>	158.320.632.442	132.371.289.553
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.15</b>	3.183.953.585	9.725.519.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.11</b>	31.567.410.875	31.062.332.302
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	<b>V.16</b>		7.562.500.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.219.509.292	37.422.612.252
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>699.004.339.337</b>	<b>725.015.885.896</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	699.004.339.337	725.015.885.896
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.736.641.997.722</b>	<b>3.799.561.278.801</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>3.736.641.997.722</b>	<b>3.799.561.278.801</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		217.273.454.168	161.622.388.578
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		249.768.543.554	368.338.890.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.925.231.850	85.976.294.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		168.843.311.704	282.362.595.776
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.816.603.497.162</b>	<b>4.872.216.496.494</b>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



K.T. Tổng Giám đốc  
Đ.H. Phó Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 3 năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế 9 tháng	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	268.188.030.522	252.048.558.169	786.009.182.686	818.757.033.213
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		268.188.030.522	252.048.558.169	786.009.182.686	818.757.033.213
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	192.501.214.712	170.105.814.856	556.878.117.521	540.491.520.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		75.686.815.810	81.942.743.313	229.131.065.165	278.265.512.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	5.508.392.949	3.454.731.389	69.410.110.977	71.576.212.266
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	1.265.535.843	12.974.443.599	37.555.608.482	62.795.306.785
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>10.072.735.797</i>	<i>10.163.482.006</i>	<i>31.558.909.151</i>	<i>31.792.942.030</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	17.705.023.762	28.505.693.466	57.898.282.632	72.825.318.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.224.649.154	43.917.337.637	203.087.285.028	214.221.099.339
11. Thu nhập khác	31	VI.24	253.911.642	355.194.901	665.749.551	1.049.928.248
12. Chi phí khác	32	VI.25	83.361.972	21.678.912	485.469.338	267.988.553
13. Lợi nhuận khác	40		170.549.670	333.515.989	180.280.213	781.939.695
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		62.395.198.824	44.250.853.626	203.267.565.241	215.003.039.034
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	14.422.951.429	10.514.444.172	38.142.556.774	38.330.879.652
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29		(1.870.245.906)	(3.718.303.237)	(5.577.454.856)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.972.247.395	35.606.655.360	168.843.311.704	182.249.614.238

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

K.T. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP**

**Từ ngày 1/1/2018 đến 30/09/2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>203.267.565.241</b>	<b>215.003.039.034</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		195.475.059.371	180.829.700.375
- Các khoản dự phòng	03		(3.274.587.204)	4.914.602.417
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.717.693.031	22.885.634.917
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(66.853.063.629)	(70.922.501.616)
- Chi phí lãi vay	06		31.558.909.151	31.792.942.030
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>363.891.575.961</b>	<b>384.503.417.157</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.461.858.448	(10.397.515.579)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.045.623.067)	(6.174.589.927)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.511.345.426	(20.432.483.502)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.064.363.722	(1.717.365.248)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.752.811.136)	(6.033.385.816)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.419.092.072)	(62.371.121.347)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		304.355.000	106.090.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.929.294.657)	(33.760.956.855)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>325.086.677.625</b>	<b>243.722.088.883</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(170.467.922.333)	(182.229.102.972)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.678.602.887
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(380.500.000.000)	(468.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		573.500.000.000	462.981.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		76.549.876.868	129.605.436.617
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>99.081.954.535</b>	<b>(55.964.063.468)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017
1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(31.523.491.000)	(30.466.276.842)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196.176.000.000)	(130.784.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(227.699.491.000)</b>	<b>(161.250.276.842)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>196.469.141.160</b>	<b>26.507.748.573</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>192.656.351.634</b>	<b>348.069.094.448</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.557.062.372	(59.646.171)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>390.682.555.166</b>	<b>374.517.196.850</b>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Minh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 năm 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018.

**2. Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

**3. Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2018 là 3.269.600.000.000 đ.

**4. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

**5.2. Tại thời điểm 30/09/2018, Công ty có 05 công ty con**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

**5.3. Tại thời điểm 30/09/2018, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:**

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

**5.4. Tại thời điểm 30/09/2018, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp**

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **3. Các khoản đầu tư**

### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### ***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc                    5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị                                5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển                    4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý                    2 – 13 năm

#### **7. Tài sản cố định vô hình**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

## **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## **9. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

## **10. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## **11. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## **12. Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## **13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **14. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

#### **Ghi chú:**

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại

vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là  $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$  đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là:  $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$  đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

**V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng*

	<b>Ngày 30/9/2018</b>	<b>Ngày 1/1/2018</b>
<b>01 . Tiền và tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	2.608.969.817	477.652.500
Tiền gửi không kỳ hạn	281.373.585.349	137.178.699.134
Các khoản tương đương tiền	106.700.000.000	55.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>390.682.555.166</b>	<b>192.656.351.634</b>

	<b>Ngày 30/9/2018</b>	<b>Ngày 1/1/2018</b>
<b>02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>		
<b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>439.500.000.000</b>	<b>632.500.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	439.500.000.000	632.500.000.000

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)**

	<b>Ngày 30/9/2018</b>	<b>Ngày 1/1/2018</b>
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>148.687.659.761</b>	<b>140.030.416.419</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	7.744.621.885	13.501.075.334
<i>Wan hai lines ltd</i>	15.826.513.153	16.954.183.678
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	543.705.054	67.274.911
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	100.045.147	7.316.760
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>		171.924.752
<i>Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty</i>		539.152.857
<i>Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</i>	152.575.637	257.938.560
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	9.701.585.761	10.819.024.717
<i>Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)</i>	3.542.000	30.866.000
<i>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</i>	1.667.291.508	415.639.472
<i>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</i>	47.334.992	367.750.053
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	57.750.000	88.198.000
<i>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>	5.543.250.574	3.440.943.769
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	2.845.798.461	964.003.810
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	3.345.037.450	3.264.678.652

**04 . PHẢI THU KHÁC**

<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 30/9/2018</b>		<b>Ngày 1/1/2018</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.066.317.897</b>		<b>27.697.568.543</b>	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	280.129.670		5.512.414.973	
Tạm ứng	751.886.367		610.500.000	



Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.411.494.535	14.108.307.774
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	320.888.961	971.181.982
Phải thu khác	9.301.918.364	6.495.163.814

**05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Ngày 30/9/2018		Ngày 1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.610.041.060</b>		<b>23.564.417.993</b>	
Nguyên, vật liệu	27.162.587.535		22.270.336.959	
Công cụ dụng cụ	1.447.453.525		1.294.081.034	

**07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản

*Trong đó:*

*Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6*

*Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GD 3*

*06 xe đầu kéo*

*Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay*

**Ngày 30/9/2018**      **Ngày 1/1/2018**

11.674.160.163      33.480.659.498

7.518.870.841      19.569.480.015

3.327.745.324

5.181.818.184

2.429.139.964

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03 )**

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 30/9/2018	Ngày 1/1/2018
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>9.028.037.128</b>	<b>11.462.625.263</b>
Phí bảo hiểm	4.981.104.419	6.945.712.746
Công cụ, dụng cụ	1.683.006.479	2.117.131.647
Chi phí sửa chữa, nạo vét	908.297.548	986.955.529
Chi ngắn hạn khác	1.455.628.682	1.412.825.341
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>21.233.808.265</b>	<b>25.863.583.852</b>
Chi phí sửa chữa	14.241.918.601	16.611.195.088
Công cụ dụng cụ	6.911.070.930	9.251.587.653
Chi ngắn hạn khác	80.818.734	801.111
<b>Cộng</b>	<b>30.261.845.393</b>	<b>37.326.209.115</b>

**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)**

<b>12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>Ngày 30/9/2018</b>	<b>Ngày 1/1/2018</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39.188.692.488</b>	<b>37.264.293.910</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>10.653.479.510</i>	<i>6.453.922.805</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>36.460.050</i>	<i>718.969.974</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>10.653.479.510</i>	<i>6.453.922.805</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>359.575.975</i>	<i>10.682.538</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>32.889.900</i>	<i>245.010.000</i>
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>		<i>80.700.000</i>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 1/1/2018</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã trả trong kỳ</b>	<b>Ngày 30/9/2018</b>
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>22.473.274.842</b>	<b>112.276.324.419</b>	<b>101.835.601.433</b>	<b>32.913.997.828</b>
Thuế GTGT		43.110.382.294	43.110.382.294	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.959.016.345	6.959.016.345	
Thuế TNDN	16.478.411.822	38.142.556.774	30.419.092.072	24.201.876.524
Thuế TNCN		3.822.346.722	3.822.346.722	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.994.863.020	20.063.848.284	17.346.590.000	8.712.121.304
Thuế khác		178.174.000	178.174.000	

<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 1/1/2018</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu/khấu trừ trong kỳ</b>	<b>Ngày 30/9/2018</b>
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>24.806.385.385</b>	<b>28.243.809.838</b>	<b>43.084.755.343</b>	<b>9.965.439.880</b>
<b>Thuế phải thu</b>	<b>2.934.169.579</b>		<b>2.255.709.903</b>	<b>678.459.676</b>
Thuế TNCN	2.934.169.579		2.255.709.903	678.459.676

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Ngày 30/9/2018</b>	<b>Ngày 1/1/2018</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>158.320.632.442</b>	<b>132.371.289.553</b>
Lãi vay phải trả	158.027.887.568	132.221.789.553
Các khoản trích trước khác	292.744.874	149.500.000

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Ngày 30/9/2018</b>	<b>Ngày 1/1/2018</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.183.953.585</b>	<b>9.725.519.792</b>
Kinh phí công đoàn	949.602.300	1.611.988.600
Tiền ăn ca	672.460.000	4.185.937.500
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả	19.396.214	3.060.262.113
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.542.495.071	867.331.579

	<u>Ngày 30/9/2018</u>	<u>Ngày 1/1/2018</u>
<b>16 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		
Ngắn hạn		<b>7.562.500.000</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		7.562.500.000
<b>17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ</b>		
	<u>Ngày 30/9/2018</u>	<u>Ngày 1/1/2018</u>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	29.746.425.895	26.028.122.658
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>29.746.425.895</b>	<b>26.028.122.658</b>
<b>18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06)</b>		
<b>18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<u>Ngày 30/9/2018</u>	<u>Ngày 1/1/2018</u>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
<b>18.4 Cổ phiếu</b>	<u>Ngày 30/9/2018</u>	<u>Ngày 1/1/2018</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng</b>	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
<b>18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<u>Ngày 30/9/2018</u>	<u>Ngày 1/1/2018</u>
Quỹ đầu tư phát triển	217.273.454.168	161.622.388.578
<b>Cộng</b>	<b>217.273.454.168</b>	<b>161.622.388.578</b>

	<b>Ngày 30/9/2018</b>	<b>Ngày 1/1/2018</b>
<b>19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	2.192.623,71	5.572.628,17
<i>EUR</i>		28.334,83
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
<b>VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>		
<b>20 . DOANH THU</b>	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	786.009.182.686	818.757.033.213
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	1.262.169.661	1.158.733.936
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	5.061.108.768	7.705.353.138
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	186.447.548	151.842.843
<b>21 . GIÁ VỐN</b>	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	556.878.117.521	540.491.520.798
<b>22 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.696.244.439	17.913.136.429
Cổ tức lợi nhuận được chia	41.156.819.190	52.692.267.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.552.951.708	958.031.490
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	4.095.640	12.777.047
<b>Cộng</b>	<b>69.410.110.977</b>	<b>71.576.212.266</b>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
Lãi tiền vay, lãi vay oда	31.558.909.151	31.792.942.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.604.896.039	1.460.312.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.717.693.031	22.885.634.917
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	674.110.261	6.656.417.634
<b>Cộng</b>	<b>37.555.608.482</b>	<b>62.795.306.785</b>
<b>24 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
Thanh lý tài sản		317.097.887
Tiền bồi thường		101.220.049
Tiền điện cho thuê ngoài	576.468.464	411.783.474
Các khoản khác	89.281.087	219.826.838
<b>Cộng</b>	<b>665.749.551</b>	<b>1.049.928.248</b>
<b>25 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
Các khoản khác	485.469.338	267.988.553
<b>Cộng</b>	<b>485.469.338</b>	<b>267.988.553</b>

	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
<b>26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhân viên	26.378.750.633	34.740.122.771
Lợi thế kinh doanh		9.618.588.000
Chi phí khấu hao	2.469.758.540	2.418.531.640
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.613.802.535	57.982.783
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	1.125.369.000	1.398.931.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.426.585.144	3.002.963.738
Các khoản chi khác	22.884.016.780	21.588.198.168
<b>Cộng</b>	<b>57.898.282.632</b>	<b>72.825.318.557</b>
<b>27 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
Chi phí nguyên vật liệu	52.561.803.869	47.612.935.031
Chi phí nhân công	233.994.446.746	249.542.952.290
Chi phí khấu hao TSCĐ	195.475.059.371	180.667.610.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.759.205.623	52.422.244.310
Chi phí bằng tiền khác	73.985.884.544	83.071.097.549
<b>Cộng</b>	<b>614.776.400.153</b>	<b>613.316.839.355</b>
<b>28 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	203.267.565.241	215.003.039.034
Các khoản điều chỉnh tăng	28.602.037.821	29.343.626.525
Các khoản điều chỉnh giảm	41.156.819.190	52.692.267.300
Tổng thu nhập tính thuế	190.712.783.872	191.654.398.259
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>38.142.556.774</b>	<b>38.330.879.652</b>
<b>29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(3.718.303.237)	(5.577.454.856)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(3.718.303.237)</b>	<b>(5.577.454.856)</b>
<b>VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT</b>		
<b>01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>9 tháng năm 2018</b>	<b>9 tháng năm 2017</b>
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	31.523.491.000	30.466.276.842

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

**KT. Tổng Giám đốc**  
**Phó Tổng Giám đốc**



Phạm Hồng Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Ngày 30/9/2018			Ngày 1/1/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.279.501.691.109</b>	<b>(6.747.437.708)</b>		<b>1.279.501.691.109</b>	<b>(6.402.433.954)</b>	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		974.100.000.000	816.000.000.000		1.303.560.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109	(6.161.691.109)	11.340.000.000	17.501.691.109	(6.161.691.109)	11.340.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(585.746.599)		15.000.000.000	(238.471.744)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000			1.000.000.000	(2.271.101)	
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>83.143.237.464</b>	<b>(19.478.664.642)</b>		<b>83.143.237.464</b>	<b>(19.149.558.135)</b>	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(755.366.155)		3.000.000.000	(324.292.767)	
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(6.905.264.058)		31.440.000.000	(7.007.230.939)	
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.755.136.000</b>	<b>(981.131.012)</b>		<b>17.755.136.000</b>	<b>(981.131.012)</b>	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		431.580.600	122.500.000		527.051.460
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.380.400.064.573</b>	<b>(27.207.233.362)</b>		<b>1.380.400.064.573</b>	<b>(26.533.123.101)</b>	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/9/2018			Ngày 1/1/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>24.944.625.929</b>	<b>(23.976.831.485)</b>		<b>14.917.247.952</b>	<b>(13.949.453.508)</b>	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900			291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424			915.035.424		
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	395.931	(395.931)		385.475	(385.475)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500			49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.345.037.450	(3.345.037.450)		3.264.678.652	(3.264.678.652)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	393.709.299	(393.709.299)		383.312.939	(383.312.939)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	437.187.304	(437.187.304)		434.432.393	(434.432.393)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620			2.917.620		
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.106.170	(19.106.170)		18.929.506	(18.929.506)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	66.879.331	(66.879.331)		65.113.303	(65.113.303)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Ngày 30/9/2018			Ngày 1/1/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		273.524.650	(273.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	61.609.037	(61.609.037)				
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)				
<b>5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>363.998.947</b>	<b>(254.799.263)</b>	<b>109.199.684</b>	<b>7.181.018.942</b>	<b>(5.026.713.259)</b>	<b>2.154.305.683</b>
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	247.859.167	(173.501.417)	74.357.750	301.296.330	(210.907.431)	90.388.899
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu				6.879.722.612	(4.815.805.828)	2.063.916.784
Cty CP TM Kim Khánh	98.331.000	(68.831.700)	29.499.300			
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(12.466.146)	5.342.634			
<b>5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>219.068.700</b>	<b>(109.534.350)</b>	<b>109.534.350</b>	<b>3.502.391.591</b>	<b>(1.751.195.796)</b>	<b>1.751.195.795</b>
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu				3.050.583.111	(1.525.291.556)	1.525.291.555
Cty CP TM Kim Khánh				98.331.000	(49.165.500)	49.165.500
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang				17.808.780	(8.904.390)	8.904.390
Maersk Lines A/S	219.068.700	(109.534.350)	109.534.350	335.668.700	(167.834.350)	167.834.350
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.527.693.576</b>	<b>(24.341.165.098)</b>	<b>218.734.034</b>	<b>25.600.658.485</b>	<b>(20.727.362.563)</b>	<b>3.905.501.478</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

<b>08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>					<b>PHỤ LỤC SỐ 03</b>
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.657.774.024.904</b>	<b>79.814.651.986</b>	<b>2.581.521.780.617</b>	<b>41.274.274.947</b>	<b>4.360.384.732.454</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>43.406.636.162</b>		<b>230.324.517.966</b>	<b>1.082.560.000</b>	<b>274.813.714.128</b>
- Mua trong năm			230.095.162.566	1.082.560.000	231.177.722.566
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	43.406.636.162		229.355.400		43.635.991.562
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(288.515.375)</b>				<b>(288.515.375)</b>
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	(288.515.375)				(288.515.375)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.700.892.145.691</b>	<b>79.814.651.986</b>	<b>2.811.846.298.583</b>	<b>42.356.834.947</b>	<b>4.634.909.931.207</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>630.073.189.804</b>	<b>33.039.303.151</b>	<b>1.385.875.700.072</b>	<b>18.067.887.384</b>	<b>2.067.056.080.411</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>48.082.772.000</b>	<b>2.854.854.000</b>	<b>141.299.703.671</b>	<b>2.979.395.700</b>	<b>195.216.725.371</b>
- Khấu hao trong năm	48.082.772.000	2.854.854.000	141.299.703.671	2.979.395.700	195.216.725.371
- Tăng khác					
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thanh lý, nhượng bán					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>678.155.961.804</b>	<b>35.894.157.151</b>	<b>1.527.175.403.743</b>	<b>21.047.283.084</b>	<b>2.262.272.805.782</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	1.027.700.835.100	46.775.348.835	1.195.646.080.545	23.206.387.563	2.293.328.652.043
- Tại ngày cuối kỳ	1.022.736.183.887	43.920.494.835	1.284.670.894.840	21.309.551.863	2.372.637.125.425
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	6.428.013.199		133.098.008.046	6.168.912.501	145.694.933.746

<b>09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>					<b>PHỤ LỤC SỐ 04</b>	
<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Bản quyền bằng sáng chế</b>	<b>Nhãn hiệu hàng hóa</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>	
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>31.428.695.138</b>	<b>31.428.695.138</b>	
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>473.000.000</b>	<b>473.000.000</b>	
- Mua trong năm				473.000.000	473.000.000	
- Tặng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>31.901.695.138</b>	<b>31.901.695.138</b>	
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>29.220.237.138</b>	<b>29.220.237.138</b>	
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>258.334.000</b>	<b>258.334.000</b>	
- Khấu hao trong năm				258.334.000	258.334.000	
- Tặng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>29.478.571.138</b>	<b>29.478.571.138</b>	
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm				2.208.458.000	2.208.458.000	
- Tại ngày cuối kỳ				2.423.124.000	2.423.124.000	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay						
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					28.637.821.138	28.637.821.138

Khoản mục	Ngày 30/9/2018		Trong kỳ		Ngày 1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	<b>11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>					
<b>11.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>31.567.410.875</b>	<b>31.567.410.875</b>	<b>32.190.131.974</b>	<b>(31.685.053.401)</b>	<b>31.062.332.302</b>	<b>31.062.332.302</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.567.410.875	31.567.410.875	32.190.131.974	(31.685.053.401)	31.062.332.302	31.062.332.302
Vay ODA giai đoạn II	31.567.410.875	31.567.410.875	32.190.131.974	(31.685.053.401)	31.062.332.302	31.062.332.302
<b>11.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>699.004.339.337</b>	<b>699.004.339.337</b>	<b>5.673.506.841</b>	<b>(31.685.053.400)</b>	<b>725.015.885.896</b>	<b>725.015.885.896</b>
Loại kỳ hạn trên 5 năm	699.004.339.337	699.004.339.337	5.673.506.841	(31.685.053.400)	725.015.885.896	725.015.885.896
Vay ODA giai đoạn II	315.674.108.750	315.674.108.750	5.673.506.841	(31.685.053.400)	341.685.655.309	341.685.655.309
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
<b>Cộng</b>	<b>730.571.750.212</b>	<b>730.571.750.212</b>	<b>37.863.638.815</b>	<b>(63.370.106.801)</b>	<b>756.078.218.198</b>	<b>756.078.218.198</b>

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**PHỤ LỤC SỐ 06**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của Chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>60.917.847.513</b>		<b>382.560.736.472</b>	<b>3.713.078.583.985</b>
- Lãi trong kỳ					182.249.614.238	182.249.614.238
- Tăng khác			110.177.040			110.177.040
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			100.565.320.025		(100.565.320.025)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(65.235.122.000)	(65.235.122.000)
- Chia cổ tức					(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2017</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>161.593.344.578</b>		<b>268.225.908.685</b>	<b>3.699.419.253.263</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>161.622.388.578</b>		<b>368.338.890.223</b>	<b>3.799.561.278.801</b>
- Lãi trong kỳ					168.843.311.704	168.843.311.704
- Tăng khác			67.529.217			67.529.217
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			55.583.536.373		(55.583.536.373)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(35.654.122.000)	(35.654.122.000)
- Chia cổ tức					(196.176.000.000)	(196.176.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>217.273.454.168</b>		<b>249.768.543.554</b>	<b>3.736.641.997.722</b>

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
<b>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.262.169.661	1.158.733.936
Mua dịch vụ	104.517.960	6.143.596.031
Cổ tức được chia	40.800.000.000	51.000.000.000
<b>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.172.380.198	7.777.780.038
Mua dịch vụ	30.021.430.166	24.848.448.411
Cổ tức được chia		1.620.000.000
<b>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</b>		
Mua dịch vụ	960.288.073	2.299.933.078
<b>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng</b>		
Mua dịch vụ	742.496.000	627.825.550
<b>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.732.128	199.404.843
Mua dịch vụ	126.000.000	39.000.000
<b>Tổng công ty Hàng hải Việt Nam</b>		
Chia cổ tức năm 2016		121.056.550.800
Chia cổ tức năm 2017	181.584.826.200	
<b>Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.330.578	8.179.452.194
<b>Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	503.382.750	530.575.200
<b>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.379.826.252	17.250.844.819
<b>Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.240.000	601.740.000
<b>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.067.730.536	2.005.088.985
<b>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	623.656.857	964.186.300
<b>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTD)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	266.520.000	377.008.000
<b>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.424.392.629	14.094.195.774
<b>Cty CP HGH Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.480.546.100	2.017.919.671